

Bản án số: **92/2022/HNGĐ - ST**
Ngày: 06-9-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 164/2022/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2022/QĐXX - ST ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang B, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Quang B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau có kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống khoảng được 02 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, không ai còn quan tâm chăm sóc gì lẫn nhau, kinh tế độc lập. Nay ông B nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông B xác định không còn tình cảm với bà D nên yêu cầu được ly hôn với bà D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông B và bà D không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông B và bà D không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn ông B cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn số 501/TLKH-BS ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; bản sao sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng minh nhân dân của ông B. Ngoài ra, ông B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D và ông Lê Quang B tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông B ngoại tình nên thường xuyên cãi vã. Sau đó, bà D và ông B sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông B yêu cầu ly hôn thì bà D đồng ý.

Về con chung: Bà D và ông B không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông B không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu Tòa án cầu giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn bà D cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: bản sao sổ hộ khẩu gia đình của bà D. Ngoài ra, bà D không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Quang B, bị đơn bà Nguyễn Thị D đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Phần thủ tục tố tụng:**

Theo đơn khởi kiện của ông Lê Quang B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Quang B và bà Nguyễn Thị D đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Lê Quang B và bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với Trích lục kết hôn số 501/TLKH-BS ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù

Đảng, tỉnh Bình Phước đã được ông B cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà D là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà D thống nhất sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên đã sống ly thân từ năm 2015, 2016 cho đến nay và hiện nay không còn tình cảm với nhau nữa. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông B là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà D cũng đồng ý ly hôn với ông B. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của ông B.

[4] Về con chung: Ông B và bà D không có con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông B và bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn ông Lê Quang B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang B về việc ly hôn. Ông B được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Ông B và bà D không có con chung nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông B và bà D không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn ông B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000582 ngày 08/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã . thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào